

Số: 42 /2021/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn
thi hành;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế
tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật
Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài
nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày
12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính
thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 117/TTr-STC ngày 08/11/2021;
Báo cáo thẩm định số 203/BC-STP ngày 29/10/2021 của Sở Tư pháp.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định này (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) là mức giá để làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên. Trường hợp giá bán thực tế ghi trên hóa đơn hợp pháp (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cao hơn mức quy định tại Quyết định này thì tính theo giá ghi trên hóa đơn, nếu giá bán ghi trên hóa đơn thấp hơn thì tính theo giá Quyết định này.

2. Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới hoặc giá phổ biến trên thị trường của các loại tài nguyên quy định tại Quyết định này biến động lớn (tăng hoặc giảm từ 20% trở lên) so với mức giá tại Bảng tính thuế tài nguyên ban hành kèm Quyết định này, Sở Tài chính chủ trì cùng Cục Thuế thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát, xác định mức giá điều chỉnh giá tính thuế của mỗi loại tài nguyên trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- Vụ Pháp chế- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH HP, Báo HP;
- Công báo TP; Công TTĐT TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						<u>Khoáng sản không kim loại</u>		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	60.000
	II2					Đá, sỏi		
		II202				Đá		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	85.000
				II2020302		Đá hộc	m3	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m3	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	200.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m3	80.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	125.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	80.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	50.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	50.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m3	65.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m3	140.000
V						<u>Nước thiên nhiên</u>		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên,	m ³	200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)		
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000